



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2025

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh**



107,00%

Thu ngân sách



147,07%

Chi ngân sách



134,47%

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**



100,03%

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**



106,42%

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**



109,53%

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



115,58%

Kim ngạch xuất khẩu



108,75%

Doanh thu du lịch



119,20%

**Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân**



102,33%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
9 tháng năm 2025 so năm trước*

KHÁNH HÒA, 10/2025

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa
quý III và 9 tháng năm 2025

Tại thời điểm tháng 9/2025, các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh dự báo kinh tế toàn cầu năm 2025 tăng nhẹ so với dự báo đưa ra trước đó chủ yếu nhờ xuất khẩu được đẩy mạnh trước khi Hoa Kỳ dự kiến tăng thuế quan và chính sách thúc đẩy tăng trưởng ở một số nền kinh tế lớn. Tuy nhiên, các tổ chức cũng nhận định tăng trưởng toàn cầu sẽ chậm lại đáng kể vào cuối năm 2025 khi những tác động này lắng xuống và căng thẳng thương mại bắt đầu rõ ràng hơn. Thuế suất chênh lệch có thể làm thay đổi đáng kể khả năng cạnh tranh của các quốc gia trên thị trường Hoa Kỳ, thúc đẩy sự dịch chuyển chuỗi cung ứng, từ đó ảnh hưởng đến hệ thống thương mại toàn cầu. Bên cạnh đó, là rủi ro về căng thẳng địa chính trị leo thang, đặc biệt là ở Trung Đông hoặc U-crai-na, có thể làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu và đẩy giá hàng hóa lên cao; các bất ổn về tài chính, tăng trưởng năng suất lao động chậm lại, tự động hóa nhanh chóng dẫn tới gia tăng thất nghiệp; các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai diễn ra thường xuyên, hậu quả nghiêm trọng hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế.

Mặc dù chịu tác động từ những thách thức của kinh tế toàn cầu, nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt được kết quả rất tích cực trong nửa đầu năm 2025. Với vị thế tài khóa thuận lợi cùng các biện pháp kích thích tăng trưởng; nhu cầu nội địa mạnh mẽ và thị trường xuất khẩu đa dạng; việc phối hợp các cải cách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và năng suất lao động được phát huy hiệu quả tối đa; đặc biệt, chính sách đầu tư công là yếu tố then chốt để Việt Nam duy trì tăng trưởng. Tuy nhiên, trong thời gian còn lại của năm 2025, tình hình thuế quan mới của Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tạo áp lực lên thương mại và hoạt động đầu tư FDI; xung đột địa chính trị kéo dài, cùng với sự giảm tốc của các đối tác thương mại có thể cản trở tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Với tỉnh Khánh Hòa, tình hình kinh tế của tỉnh trong chín tháng năm 2025 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng; hoạt động xúc tiến đầu tư được tích cực triển

khai; giải ngân vốn đầu tư công tiếp tục được tập trung đẩy mạnh, trong đó tập trung các công trình trọng điểm; thực hiện các giải pháp tăng thu ngân sách nhà nước, sử dụng ngân sách hiệu quả và tiết kiệm; thúc đẩy chuyển đổi số, triển khai mô hình chính quyền điện tử, chính quyền số không giấy gắn với đánh giá KPI; tăng cường hiệu quả công tác cải cách hành chính, cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư, sản xuất kinh doanh; đời sống xã hội tiếp tục được quan tâm, các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục được chú trọng đầu tư và phát triển. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn để có thể hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm 2025 đạt 8,1% như: Tăng trưởng ngành công nghiệp tuy đã có sự chuyển biến tích cực nhưng chưa đạt mức tăng trưởng đủ cao để trở thành động lực chính cho tăng trưởng GRDP của toàn tỉnh; du lịch, dịch vụ chưa có sự tăng trưởng đột phá; các động lực tăng trưởng mới về khoa học, công nghệ, chuyển đổi số,... cần thêm thời gian để phát huy hiệu quả; vận hành chính quyền địa phương 2 cấp còn phát sinh vướng mắc; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách còn chậm; tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, khó lường, dịch bệnh, thiên tai còn tiềm ẩn... Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và đặc biệt là UBND tỉnh đã quyết liệt, chỉ đạo, điều hành các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính; bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo các Nghị quyết, Kế hoạch, Chương trình hành động của Trung ương, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh; thực hiện tốt nhiệm vụ kép “vừa ổn định tổ chức bộ máy, vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội”. Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong chín tháng năm 2025 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) chín tháng năm 2025 ước được 71.974,5 tỷ đồng, tăng 7% so cùng kỳ năm trước (quý I/2025 tăng 7,42%; quý II/2025 tăng 6,57%; quý III tăng 7,08%), trong đó GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 6,95%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,69%. Đóng góp trong tổng mức tăng 7% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,66%, làm tăng 0,44 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8%, làm tăng 2,75 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,78%,

làm tăng 3,24 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,69%, làm tăng 0,57 điểm phần trăm.

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tốc độ GRDP thấp nhất trong 3 khu vực kinh tế với mức tăng 2,66% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực lâm nghiệp tăng 19,73%, làm tăng 0,03 điểm phần trăm, nguyên nhân do sản lượng gỗ khai thác tăng cao 62,05%; khu vực thủy sản tăng 4,78%, làm tăng 0,48 điểm phần trăm do thời tiết biển khu vực phía Nam tỉnh tương đối thuận lợi nên sản lượng khai thác tăng cao, cộng với việc áp dụng hình thức nuôi siêu thâm canh tập trung kỹ thuật công nghệ cao; riêng nông nghiệp giảm 1,12%, làm giảm 0,07 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh do tình hình thời tiết không thuận lợi, nhiều diện tích cây trồng trong khu quy hoạch các tuyến đường cao tốc nên bị thu hẹp, cùng với đó ngành chăn nuôi giảm do một số cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các khu vực không được phép chăn nuôi đã thực hiện ngừng hoạt động chăn nuôi.

Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 5,31% (ngành chế biến chế tạo tăng 6,24%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,84%), đóng góp 1,23 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 13,54%, đóng góp 1,52 điểm phần trăm, với nhiều công trình trọng điểm của quốc gia và của tỉnh được khởi công.

Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh tăng 7,78% so cùng kỳ năm trước. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,59% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết và mùa cao điểm du lịch hè; hoạt động dịch vụ khác tăng 12,59%; vận tải kho bãi tăng 9,87% do nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch tăng; giáo dục và đào tạo tăng 9,62%; hoạt động thương mại tăng 8,65%, trong đó bán lẻ tăng 7,6%; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 7,65%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 6,67%...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) chín tháng năm 2025 ước được 148.968,5 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 16,12%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 36,32%; ngành dịch vụ chiếm 40,27%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,29% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 17,14%; 36,24%; 39,37%; 7,25%).

2. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính¹



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 9/2025 ước được 1.740,8 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 155,5 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 1.585,3 tỷ đồng.

Tính chung chín tháng năm 2025, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 28.386 tỷ đồng, bằng 95,93% dự toán và tăng 47,07% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.330 tỷ đồng, bằng 49,08% và giảm 42,08%; thu từ SXKD trong nước 27.056 tỷ đồng, bằng 100,65% và tăng 59,11%.

Trong tổng thu nội địa chín tháng năm 2025, có 14 khoản thu tăng; 4 khoản thu giảm; 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Mười bốn khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng đất 7.580 tỷ đồng, gấp 4,1 lần; thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 157 tỷ đồng, gấp 2,98 lần; thu hồi vốn, thu hồi cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 420 tỷ đồng, gấp 2,79 lần; thu ngoài quốc doanh 6.510 tỷ đồng, tăng 61,27%; thu xổ số kiến thiết 407 tỷ đồng, tăng 29,38%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.254 tỷ đồng, tăng 27,31%; thu khác ngân sách 737 tỷ đồng, tăng 27,25%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.650 tỷ đồng, tăng 20,89%; thu lệ phí trước bạ 540 tỷ đồng, tăng 15,75%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 105 tỷ đồng, tăng 13,09%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 3.020 tỷ đồng, tăng 11,68%; thu thuế bảo vệ môi trường 710 tỷ đồng, tăng 11,12%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.113 tỷ đồng, tăng 8,74%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 2.360 tỷ đồng, tăng 5,84%.

Bốn khoản thu giảm là: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 12,6 tỷ đồng, giảm 21,57%; thu tiền sử dụng khu vực biển 390 triệu đồng, giảm 18,92%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 20 tỷ đồng, giảm 5,78%; thu phí và lệ phí 460 tỷ đồng, giảm 4%.

Một khoản thu ổn định là thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 9/2025 ước được 1.911 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 672,4 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.238,6 tỷ đồng. Tính chung chín tháng năm 2025, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 23.227,8 tỷ đồng, bằng 70,55% dự toán và tăng 34,47% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 10.300 tỷ đồng, bằng 77,9% và tăng 30,05%; chi thường xuyên 12.902,8 tỷ đồng, bằng 76,82% và tăng 39,06%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 1.080 tỷ đồng, bằng 48,68% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 7.112,9 tỷ đồng, bằng 69,88%; chi quản lý hành chính 3.980 tỷ đồng, bằng 105,52%; chi quốc phòng, an ninh 493 tỷ đồng, bằng 91,17%; chi khác ngân sách 236,9 tỷ đồng, bằng 272,82%.

b. Ngân hàng²

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng; tập trung nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn vay sản xuất, kinh doanh của khách hàng; hướng dòng vốn vào các ngành, lĩnh vực ưu tiên theo chỉ đạo của Chính phủ, NHNN.

Hiện nay, toàn tỉnh có 53 chi nhánh cấp 1, 19 chi nhánh cấp 2 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 157 phòng giao dịch, 07 Quỹ tín dụng nhân dân và 413 máy ATM, 5.118 máy POS. Mạng lưới Ngân hàng bao phủ khắp các địa phương trên địa bàn tỉnh, riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Chính sách xã hội có điểm giao dịch tới tận các xã, đáp ứng kịp thời nhu cầu giao dịch Ngân hàng của người dân, doanh nghiệp. Có 42 tổ chức kinh tế làm đại lý đối ngoại tệ với 63 địa điểm, đáp ứng nhu cầu đổi tiền của du khách (sân bay quốc tế Cam Ranh có 06 địa điểm, cơ sở lưu trú có 52 địa điểm và 05 địa điểm tại trung tâm thương mại); có 4 đại lý chi trả ngoại tệ hoạt động ổn định.

Lãi suất huy động VND kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,4%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 2,1%-3,8%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 3,3%-5,5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 4,8%-5,4%/năm.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 6,4%-9,5%/năm đối với ngắn hạn và 7,4%-10,2%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4,2%-5,2%/năm.

² Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 9/2025 được 178.644 tỷ đồng, tăng 19.409 tỷ đồng (+12,19%) so với đầu năm và tăng 26.517 tỷ đồng (+17,4%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 9/2025 ước đạt 196.964 tỷ đồng, tăng 12.534 tỷ đồng (+6,8%) so với đầu năm và tăng 19.343 tỷ đồng (+10,9%) so với cùng kỳ năm trước.

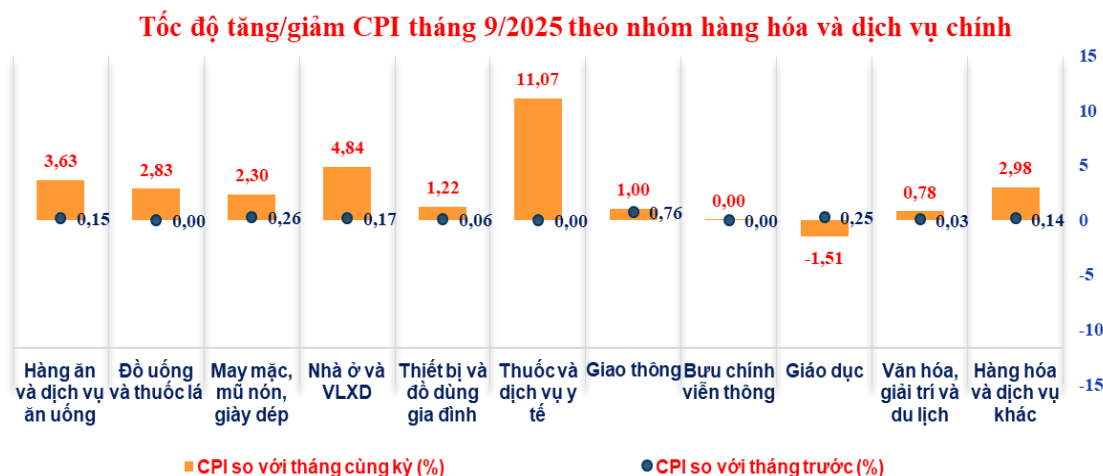
Doanh số cho vay 9 tháng đầu năm 2025 đạt 239.112 tỷ đồng, tăng 17,95% so cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD tính đến cuối tháng 7/2025 trên địa bàn là 2,23%.

3. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá xăng dầu được điều chỉnh tăng; chỉ số giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giá nhà ở, điện, nước, giáo dục và các dịch vụ thiết yếu cùng với nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng là những nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9/2025 tăng 0,19% so với tháng trước; tăng 3,14% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,75% so với tháng 12/2024.

Bình quân chín tháng năm 2025, CPI tăng 2,33% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 2,56%; nông thôn tăng 2,09%.



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2025 tăng 0,19% (khu vực thành thị tăng 0,21%; khu vực nông thôn tăng 0,17%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 8 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và 03 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15%, trong đó: Lương thực giảm 0,36%, chủ yếu do giá gạo giảm 0,55% khi đã bước vào thời điểm thu

hoạch rộ vụ Hè Thu; thực phẩm tăng 0,21% chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,19%, do giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,26%, trong đó, quần áo may sẵn, vải và giày dép đồng loạt tăng từ 0,22% đến 0,46% do nhu cầu mua sắm chuẩn bị cho năm học mới đã đẩy sức mua lên cao, làm giá nhóm hàng này tiếp tục tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,17%, trong đó: Chỉ số giá nước sinh hoạt tăng 0,53% do sản lượng tiêu thụ tăng; nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,2% do nhiều công trình tranh thủ thi công, hoàn thiện, cải tạo, sửa chữa cho kịp tiến độ trước mùa mưa, kéo giá một số loại vật liệu xây dựng như xi măng, cát tăng lên; giá dầu hỏa tăng 1,46% đã kéo chỉ số chung của nhóm gas và các loại chất đốt khác tăng nhẹ 0,39%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,06%, tập trung ở các mặt hàng như máy vi tính, các mặt hàng đồ điện với mức tăng từ 0,37% - 1,21%, chủ yếu do chi phí sản xuất tăng, giá nhập một số linh kiện sản phẩm tăng.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,76%, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng 1,82%. Theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu trong tháng, giá xăng tăng 1,9%; dầu diesel tăng 1,81%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,25%, do nhiều cơ sở giáo dục tự thực điều chỉnh tăng học phí theo lộ trình trong năm học mới; bên cạnh đó, chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,03%, trong đó, một số mặt hàng như thiết bị văn hóa, vật phẩm văn hóa, đồ chơi, hoa, cây cảnh, vật cảnh ghi nhận mức tăng giá từ 0,01% đến 0,54% do nhu cầu vui chơi, nghỉ dưỡng và mua sắm các sản phẩm phục vụ giải trí của người dân tiếp tục duy trì.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,14%, chủ yếu ở giá đồ trang sức tăng 6,70% do chịu ảnh hưởng từ biến động mạnh của giá vàng.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá ổn định, cụ thể: Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thuốc và dịch vụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chín tháng năm 2025 tăng 2,33% so với bình quân cùng kỳ năm trước, với một số nguyên nhân chính sau:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 3,16%, trong đó: Nhóm thực phẩm tăng 4,07%, ở nhóm mặt hàng thịt gia súc, thịt gia cầm, thịt chế biến, thủy sản tươi sống, thủy sản chế biến, nước mắm, các loại đậu và hạt, một số mặt hàng rau...; nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 3,2%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 2,69%, ở mặt hàng nước giải khát có ga, rượu, bia các loại,... tăng từ 0,43% - 3,44% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Lễ, Tết và mùa hè nắng nóng kéo dài làm sản lượng tiêu thụ đồ uống giải khát tăng mạnh, góp phần đẩy giá bán lẻ tăng theo.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 2,09%, ở nhóm quần áo may sẵn, giày dép, dịch vụ may mặc,... tăng từ 0,85% - 3,64% do nhu cầu tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 3,64%. Trong nhóm, nhiều mặt hàng và dịch vụ ghi nhận mức giá tăng như điện sinh hoạt, nhà ở thuê, vật liệu bảo dưỡng và dịch vụ sửa chữa nhà ở... tăng từ 0,64% - 6,87%. Đồng thời, chỉ số giá gas tăng 0,45% cũng góp phần làm chỉ số giá nhóm này tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,14%, ở mặt hàng máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,96% do thời tiết nắng nóng nên nhu cầu tăng cao; máy vi tính và phụ kiện tăng 1,95% do tác động từ biến động tỷ giá USD. Ngoài ra, nhiều mặt hàng khác như đồ dùng nấu ăn, giường tủ, bàn ghế, sản phẩm bằng kim loại... cũng tăng từ 0,46% đến 2,43%, do nhu cầu tiêu dùng tăng kết hợp với chi phí nguyên vật liệu đầu vào tăng nhẹ.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng mạnh 12,65%, ở dịch vụ y tế tăng 17,04% theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 của Bộ Y tế và Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước.

- *Nhóm văn hóa giải trí và du lịch* tăng 0,68%, ở nhóm đồ chơi, hoa tươi cây cảnh vật cảnh, vật phẩm văn hóa, dịch vụ văn hóa, du lịch trọn gói, khách sạn,... tăng từ 0,06% - 3,86% do nhu cầu tiêu dùng tăng cao trong dịp Lễ, Tết.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 6,74%, ở dịch vụ phục vụ cá nhân, hiếu hỉ, đồ dùng cá nhân... tăng từ 1,61% đến 5,28% do chi phí tăng. Đáng chú ý, mặt hàng đồ trang sức tăng mạnh 41,37% do chịu tác động từ đà tăng của giá vàng. Đồng thời, việc áp dụng mức đóng phí mới đối với một số dịch vụ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước tiếp tục tác động đến chỉ số giá nhóm này tăng.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9/2025 tăng 7,28% so tháng trước, tăng 46,63% so tháng 12/2024 và tăng 56,2% so cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 39,9% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9/2025 tăng 0,8% so tháng trước, tăng 3,92% so tháng 12/2024 và tăng 6,19% so cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2025, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,05% so bình quân cùng kỳ năm trước.

c. Chỉ số giá sản xuất

Giá sản xuất trên địa bàn tỉnh quý III/2025 có nhiều biến động, phản ánh sự tác động đan xen của các yếu tố mùa vụ, chi phí đầu vào và tình hình thị trường quốc tế. So cùng kỳ năm trước, giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào tiếp tục xu hướng tăng, chủ yếu do tác động từ chi phí năng lượng, phân bón, thức ăn chăn nuôi và biến động giá thế giới, tạo sức ép lớn lên các ngành sản xuất. Chỉ số giá sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản có sự phân hóa rõ nét giữa các nhóm sản phẩm: Một số mặt hàng nông sản và thủy sản xuất khẩu được hỗ trợ bởi nhu cầu xuất khẩu, trong khi nhiều sản phẩm khác chịu áp lực từ mùa vụ thu hoạch và dịch bệnh. Đối với công nghiệp, chỉ số giá sản xuất có mức tăng nhẹ, nhưng biến động không đồng đều giữa các nhóm ngành, với sự phân hóa giữa các sản phẩm chế biến, dệt may, vật liệu xây dựng và kim loại. Tình hình biến động giá sản xuất trong quý III/2025 như sau:

Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào chịu ảnh hưởng bởi nhiều vào yếu tố như: Thời tiết, mùa vụ sản xuất, nguồn gốc xuất xứ, chi phí vận chuyển, chính sách nhập khẩu, cũng như biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra,... Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý III/2025 tăng 2,39% so cùng kỳ năm trước với mức tăng, giảm khác nhau ở các nhóm hàng như: Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 1,61%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,65%; ngành xây dựng tăng 0,58%.

Giá các sản phẩm nông nghiệp ghi nhận nhiều biến động với sự phân hóa rõ nét giữa các nhóm sản phẩm. Nhóm cây hàng năm nhìn chung chịu tác động từ yếu tố mùa vụ, khi bước vào giai đoạn thu hoạch rõ khiến nguồn cung tăng mạnh, kéo giá lúa và một số loại rau củ giảm. Bên cạnh đó, tình hình tiêu thụ yếu và tồn kho lớn cũng tạo sức ép lên những sản phẩm có tính thay thế như sắn, mía. Ngược lại, nhóm hạt chứa dầu và một số loại cây công nghiệp lại được hưởng lợi từ nhu cầu chế biến và tiêu thụ quốc tế, giúp giá giữ xu hướng tăng. Với nhóm cây lâu năm, thị trường có sự phân hóa mạnh mẽ. Trái cây chịu ảnh hưởng bởi vụ thu hoạch chính nên giá có xu hướng giảm, trong khi các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như hạt điều, hồ tiêu, cà phê do nhu cầu toàn cầu và biến động cung ứng, tạo đà tăng giá đáng kể. Ở lĩnh vực chăn nuôi, dịch bệnh và chi phí đầu vào tiếp tục là những yếu tố chi phối chính. Giá thịt lợn biến động mạnh do dịch tả lợn châu Phi, trong khi thịt trâu bò, dê và gia cầm ổn định hơn nhờ sự thay đổi trong xu hướng tiêu dùng. Các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp cũng tăng giá khi chi phí nhân công và kỹ thuật ngày càng cao. Đối với lâm nghiệp, giá tăng chủ yếu do chi phí trồng, chăm sóc rừng và nhu cầu khai thác

gỗ. Ngành thủy sản có sự khởi sắc rõ rệt nhờ xuất khẩu, đặc biệt là các mặt hàng nuôi trồng như tôm hùm, song tính ổn định chưa cao do phụ thuộc nhiều vào thị trường bên ngoài. Chỉ số giá sản xuất toàn ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý III/2025 tăng 1,26% so quý II/2025 và tăng 1,73% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp giảm 0,23% và giảm 0,91% (trong đó, sản phẩm cây hàng năm tăng 0,38% và giảm 3,71%, sản phẩm cây lâu năm giảm 1,76% và giảm 3,85%, sản phẩm chăn nuôi giảm 0,4% và tăng 6,53%, dịch vụ nông nghiệp tăng 0,56% và tăng 2,54%); nhóm sản phẩm lâm nghiệp tăng 1,02% và tăng 6,08%; nhóm sản phẩm thủy sản tăng 2,1% và tăng 3,85%.

4. Đầu tư và xây dựng

UBND tỉnh tiếp tục đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung lập kế hoạch giải ngân và khối lượng công việc triển khai chi tiết đến từng dự án và tuân thủ kế hoạch giải ngân vốn theo từng tháng, từng quý; giải quyết dứt điểm các điểm nghẽn trong triển khai các công trình, dự án; hoàn thiện bảng giá đất, xác định giá đất bồi thường, tái định cư và khẩn trương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng để bàn giao mặt bằng thi công các công trình, dự án trọng điểm, động lực, có đóng góp lớn vào phát triển kinh tế - xã hội; đẩy nhanh tiến độ các dự án đã có chủ trương đầu tư, các chương trình mục tiêu quốc gia.. Tiếp tục chỉ đạo rà soát, xử lý dứt điểm các công trình, dự án chậm tiến độ, dừng thi công, các dự án sau thanh tra, kiểm tra. Phê duyệt danh mục dự án kêu gọi vốn đầu tư ngoài ngân sách trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2025 - 2030 theo Quyết định số 530/QĐ-UBND.

Trong không khí phấn khởi chào mừng Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, hai công trình hạ tầng trọng điểm ở khu vực phía Nam, gồm: Hồ chứa nước Sông Than và Tuyến đường nối cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và Cảng biển tổng hợp Cà Ná đã hoàn thiện tổ chức khánh thành. Đồng thời, đoạn cuối 13 km của cao tốc Vân Phong - Nha Trang vừa hoàn thành, dự kiến đưa vào hoạt động trong ngày 30/9/2025, đánh dấu việc khép lại toàn bộ dự án, giúp tuyến cao tốc Bắc - Nam thông suốt qua địa bàn Khánh Hòa. Tuyến cao tốc Vân Phong - Nha Trang không chỉ đảm nhận vai trò huyết mạch Nam Trung bộ mà còn mở ra không gian phát triển mới cho khu vực Bắc Vân Phong thuộc Khu kinh tế Vân Phong - nơi đang có nhiều dự án hàng chục nghìn tỉ đồng vừa được chấp thuận nhà đầu tư. Đây là những công trình mang tính chiến lược, không chỉ giải quyết nhu cầu bức thiết của người dân mà còn mở ra động lực bứt phá cho sự phát triển kinh tế - xã hội toàn vùng.

Bên cạnh đó, cũng trong ngày 20/9/2025, tại Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ, phường Đông Hải diễn ra lễ khởi công dự án Nhà ở xã hội Hacom Ocean City (NOXH-01) với tổng mức đầu tư hơn 2.800 tỷ đồng, phục vụ nhu cầu nhà ở cho khoảng 5.600 cư dân, dự án dự kiến hoàn thành và bàn giao vào ngày 30/9/2027. Dự án NOXH-01 góp phần giải quyết nhu cầu nhà ở cho người thu nhập thấp, công nhân và các gia đình chính sách tại tỉnh Khánh Hòa; nhằm hiện thực hóa mục tiêu Đề án “Đầu tư xây dựng ít nhất 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, công nhân khu công nghiệp giai đoạn 2021 - 2030” của Chính phủ, đồng thời gắn với Nghị quyết số 01-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Khánh Hòa về mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số giai đoạn 2025 - 2030.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý III/2025 theo giá hiện hành ước được 30.909,6 tỷ đồng, tăng 28,5% so quý II//2025 và tăng 12,51% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 6.602,8 tỷ đồng, tăng 14,23% và giảm 19,48% (vốn trung ương quản lý 2.467,6 tỷ đồng, giảm 22,36% và giảm 50,06% với tuyến đường cao tốc Bắc - Nam, đoạn Nha Trang - Vân Phong đã hoàn thành trong tháng 9/2025; vốn địa phương quản lý 4.135,2 tỷ đồng, tăng 58,91% và tăng 26,88%); khu vực vốn ngoài nhà nước 23.672 tỷ đồng, tăng 34,22% và tăng 27,2% (trong đó, vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước 19.706,9 tỷ đồng, tăng 39,06% và tăng 32,67% do nhiều dự án mới được triển khai thi công với số vốn đầu tư lớn); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài 634,8 tỷ đồng, giảm 0,29% và giảm 4,2%.

Tính chung chín tháng năm 2025, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 73.681,3 tỷ đồng, tăng 9,53% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 16.755,2 tỷ đồng, giảm 28,13% (vốn trung ương quản lý 8.445,1 tỷ đồng, giảm 47,37%; vốn địa phương quản lý 8.310,1 tỷ đồng, tăng 14,35%); khu vực vốn ngoài nhà nước 55.365,8 tỷ đồng, tăng 40,83% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1.560,3 tỷ đồng, giảm 66,41%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 91,06%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 3,3%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 5,56%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,08%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 9/2025 ước được 1.456 tỷ đồng, bằng 8,3% KH và tăng 46,88% so cùng kỳ năm trước. Quý III/2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước được 3.952,9 tỷ đồng, tăng 61,05% so quý II/2025 và tăng 52% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 3.837,2 tỷ

đồng, tăng 63,73% và tăng 91,01%; vốn ngân sách cấp xã 115,7 tỷ đồng, tăng 4,4% và giảm 80,44%. Tính chung chín tháng năm 2025, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 7.914,9 tỷ đồng, bằng 45,14% KH và tăng 34,25% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 7.648,7 tỷ đồng, bằng 44,51% KH và tăng 47,4%; vốn ngân sách xã 266,2 tỷ đồng, bằng 76,14% KH và giảm 62,31%.

Chín tháng năm 2025, một số công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa như: Môi trường bền vững các TP Duyên Hải - Tiểu dự án TP Nha Trang; dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh thuộc Dự án Đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh; đường nối từ trung tâm Thị trấn Tân Sơn đi ngã tư Tà Năng - Đức Trọng; đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná; đặc biệt, dự án thành phần 1 thuộc cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1, dự án đã hoàn thành 100% công tác giải phóng mặt bằng, tính đến ngày 31/8 đã giải ngân 606,5 tỷ đồng...

Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, tám tháng đầu năm 2025, tỉnh Khánh Hòa đã thu hút được 62 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký đầu tư khoảng 391,1 nghìn tỷ đồng, trong đó có các dự án quy mô lớn trong lĩnh vực công nghiệp, đô thị tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng như: Khu công nghiệp Cà Ná (3,9 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Cam Lâm (283,3 nghìn tỷ đồng); Khu phức hợp Mũi Cỏ - Bãi Rạn (4,2 nghìn tỷ đồng); Khu phức hợp Vũng Ngán (2,8 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Đàm Môn (25,6 nghìn tỷ đồng); Khu đô thị mới Tu Bông (43 nghìn tỷ đồng)...

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, tỷ lệ giải ngân vốn tính đến 31/8/2025 đạt khoảng 36% so với kế hoạch năm 2025 Thủ tướng Chính phủ giao (5.782,435 tỷ đồng/16.087,128 tỷ đồng). Nếu tính trên kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao đầu năm (không bao gồm nguồn vốn ngân sách trung ương giao bổ sung cho Dự án di dân, tái định cư của các dự án Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận là 3.236 tỷ đồng), tỷ lệ giải ngân đạt 45% (tương đương 5.782,435 tỷ đồng/12.851,128 tỷ đồng).

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp³

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Từ ngày 01/9/2025 đến 19/9/2025, toàn tỉnh có 137 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 482,5 tỷ đồng, tăng 16,1% về số doanh nghiệp và giảm

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

97% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 38 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 22,58%; 78 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 23,81%; 52 doanh nghiệp đã giải thể tăng 52,94%.

Tính từ ngày 01/01/2025 đến 19/9/2025, toàn tỉnh có 2.114 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 20,94% so cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký là 16.782,4 tỷ đồng, giảm 42,08%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 7,94 tỷ đồng, giảm 52,11%. Tính đến 19/9/2025, toàn tỉnh có 954 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 40,5% so cùng kỳ năm trước; 1.927 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 1,53%; 490 doanh nghiệp đã giải thể tăng 41,21%.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý III/2025 cho thấy: Có 46,73% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2025 tốt hơn quý II/2025; có 22,43% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 30,84% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV/2025 so quý III/2025, có 47,66% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt hơn; có 14,02% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 38,32% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 47,66% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III/2025 tăng so quý II/2025; 25,23% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 27,11% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý IV/2025 so quý III/2025, có 45,79% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 15,89% doanh nghiệp dự báo giảm và 38,32% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 30,3% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý III/2025 tăng so quý II/2025; 27,27% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 42,43% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý IV/2025 so quý III/2025, có 31,82% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 16,67% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 51,52% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

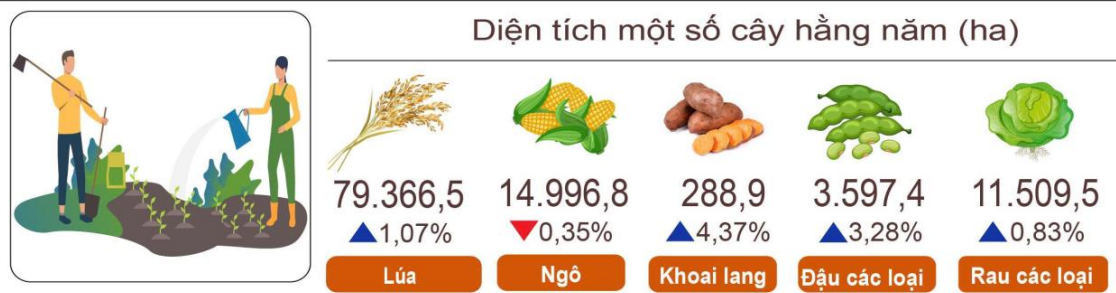
Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 33,33% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới quý III/2025 tăng so quý II/2025; 21,21% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 45,46% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV/2025 so quý III/2025, có 50% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 5,88% doanh nghiệp dự kiến giảm và 44,12% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 9/2025 tập trung chăm sóc, thu hoạch hoa màu vụ Hè Thu và gieo trồng các loại cây vụ Mùa; điều kiện thời tiết hiện nay trên địa bàn tỉnh sáng nắng, chiều và tối có mưa giông là điều kiện để sâu bọ phát triển gây hại trên cây trồng; một số diện tích không chủ động được nguồn nước người dân cắt giảm diện tích và không gieo trồng vụ mới. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định; trang trại và hộ nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục tái đàn sau khi xuất bán nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong dịp Lễ, Tết. Song song đó, các ngành, địa phương tiếp tục tập trung tuyên truyền, vận động người chăn nuôi tuân thủ Nghị Quyết số 17/2020/NQ-HĐND. Thủy sản đánh bắt gặp khó khăn do thời tiết biến động, thường xuyên mưa dông nên nhiều tàu nằm bờ ngừng hoạt động; thủy sản nuôi trồng hiện các hộ đang thả giống cho vụ nuôi cuối năm, các giống được thả xen kẽ với các lồng hỗn hợp để đảm bảo kịp thời gian thu hoạch đợt 01 vào khoảng tháng 11 và đợt 02 vào trước Tết Nguyên đán năm 2026.

a. Nông nghiệp

Về diện tích gieo trồng cây hằng năm, các địa phương đang trong giai đoạn chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng diện tích cây hằng năm vụ Mùa. Tính đến ngày 20/9/2025, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 117.613,5 ha, bằng 76,91% kế hoạch và tăng 0,03% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 79.366,5 ha, tăng 1,07% (lúa Đông xuân đã kết thúc với 36.118,3 ha, giảm 1,55%; lúa Hè Thu đã kết thúc với 32.681,2 ha, tăng 3,96% do thời tiết đầu vụ có mưa thuận lợi cho gieo trồng; lúa Mùa 10.567 ha, tăng 1,55% do đầu vụ thời tiết có mưa, người dân tranh thủ gieo sạ hết diện tích); ngô 14.996,8 ha, giảm 0,35%; đậu tương 14 ha, giảm 9,09%; lạc (đậu phộng) 952,7 ha, giảm 4,78% do gặp khó khăn trong khâu tiêu thụ sản phẩm nên người dân không tiếp tục gieo trồng mà chuyển sang trồng một số cây ăn quả có giá trị kinh tế cao; mía 9.292,1 ha, giảm 8,31% do nhiều diện tích đất xấu, cho năng suất thấp nên người dân phá bỏ để chuyển sang trồng một số cây hàng năm khác; khoai lang 288,9 ha, tăng 4,37%; rau các loại 11.509,5 ha, tăng 0,83%; đậu các loại 3.597,4 ha, tăng 3,28% chủ yếu tăng diện tích đậu ván do người dân tận dụng diện tích ngô đang phát triển, trồng xen canh.



Về chăn nuôi, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa ổn định đáp ứng đủ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Các trang trại, gia trại nuôi lợn đảm bảo tốt điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học đã đầu tư tái đàn. Công tác tiêm phòng vắc-xin các loại dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm được đơn vị Thú y quan tâm thực hiện như cúm gia cầm, lở mồm long móng, bệnh lợn tai xanh; đồng thời, thường xuyên giám sát, theo dõi chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là bệnh dịch tả lợn châu Phi (ASF) trong bối cảnh các dịch bệnh có nguy cơ tái phát cao; phối hợp với các địa phương, đơn vị có liên quan tổ chức tổng vệ sinh, khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi trên địa bàn toàn tỉnh nhằm ngăn ngừa, tiêu diệt mầm bệnh truyền nhiễm; phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; hạn chế và ngăn chặn sự phát sinh, bùng phát và lây lan dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, góp phần bảo vệ sức khỏe cộng đồng và môi trường.

Ước tính đến cuối tháng 9/2025, tổng đàn trâu hiện có 7.078 con, giảm 5,85% so cùng kỳ năm trước, do nhu cầu sử dụng thịt trâu không nhiều nên người nuôi không có lãi, không tái đàn sau khi xuất bán; đàn bò 182.768 con, giảm 0,27% do diện tích chăn thả ngày càng thu hẹp ảnh hưởng đến nguồn thức ăn chính của đàn, người nuôi không có lãi sau khi bán trong dịp Tết nên không tiếp tục tái đàn; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 308.477 con, giảm 17% do thực hiện theo Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của HĐND tỉnh, đồng thời trên địa bàn tỉnh xảy ra bệnh Dịch tả lợn châu Phi ở các tháng trước nên một số cơ sở chăn nuôi chưa thực hiện tái đàn; đàn dê, cừu 218.481 con, tăng 3,7% do giá thịt dê, cừu tăng khuyến khích người nuôi tăng đàn; tổng đàn gia cầm 5.377,9 nghìn con, tăng 1,1% (trong đó, đàn gà 4.072,3 nghìn con, tăng 4,22% do dịch bệnh không phát sinh, giá cả ổn định người nuôi có lãi nên tập trung phát triển đàn).

So với cùng kỳ năm trước, sản lượng sản phẩm chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm chín tháng năm 2025 như sau: Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 261,7 tấn, giảm 5,5%; thịt bò 6.587,7 tấn, tăng 6,76%; lợn 51.795,4 tấn, giảm 5,89%; thịt gia cầm 15.459,1 tấn, tăng 0,89% (trong đó, gà 10.197,6 tấn, giảm 1,23%).

Trong chín tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh phát hiện 01 hộ nuôi bò tại xã Khánh Vĩnh có 01 bê con 5 tháng tuổi mắc bệnh viêm da nổi cục. Về bệnh dịch tả lợn Châu Phi, trong ngày 10-11/5/2025 có 01 hộ nuôi lợn tại xã Diên Thọ, tổng đàn 13 con lợn bệnh, chết với khối lượng 613 kg; từ ngày 01/7-16/9/2025, có 18 hộ tại 10 thôn, 06 xã, phường (phường Nam Nha Trang, phường Ba Ngòi, xã Suối Hiệp, xã Diên Thọ, xã Suối Dầu, xã Thuận Bắc), với số lợn mắc bệnh, chết là

252 con lợn, tổng khối lượng 12.835 kg; các đơn vị chức năng đã tiến hành tiêu hủy toàn bộ số lợn mắc bệnh theo quy định.

b. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp tháng 9/2025 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2025 vào tháng cuối năm khi thời tiết có mưa đều. Diện tích rừng sau khi khai thác được trồng mới với diện tích 177 ha, giảm 54,7% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, diện tích rừng trồng mới ước được 245 ha, giảm 69,82%.

Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 9/2025 ước được 18.696,9 m³, gấp 2,79 lần so cùng kỳ năm trước, do diện tích rừng trồng đến tuổi khai thác tăng; sản lượng củi khai thác được 6.159 ste, tăng 55,53% do củi tận dụng từ gỗ khai thác rừng trồng tăng. Tính chung chín tháng năm 2025, sản lượng gỗ khai thác các loại được 104.569,3 m³, tăng 62,05%; sản lượng củi khai thác được 46.532,5 ste, tăng 21,85%.

Thời tiết đang bước vào mùa khô, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp để quản lý và bảo vệ rừng; phối hợp với cơ quan thông tấn báo chí, tăng cường các hoạt động tuyên truyền nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng đến mọi tầng lớp Nhân dân. Trong tháng 9/2025, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa phát sinh số vụ cháy rừng và phá rừng. Tính chung chín tháng năm 2025, đã phát hiện 67 vụ phá rừng, gấp 3,05 lần so cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 18 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

c. Thủy sản

Thời gian qua, chi phí chuyển biển tại khu vực Nha Trang, Cam Ranh tăng cao, trong khi giá bán các mặt hàng hải sản có xu hướng giảm khiến cho hiệu quả chuyển biển thấp. Mặt khác, thời tiết trên biển thường xuyên có gió mạnh, sóng lớn, mưa dông nên nhiều tàu cá nằm bờ để tránh thua lỗ. Tuy nhiên, ở khu vực phía Nam tỉnh (Cà Ná, Ninh Hải, Đông Hải) ngư trường thuận lợi, sản lượng khai thác tăng cao, giá bán và giá xăng, dầu vẫn giữ ở mức phù hợp đã tạo động lực để một số chủ tàu ra khơi bám biển. Về nuôi trồng thủy sản, mặc dù diện tích nuôi trồng ngày càng thu hẹp do ô nhiễm nguồn nước và quy hoạch các dự án, nhưng nhờ áp dụng hình thức nuôi siêu thâm canh tập trung kỹ thuật công nghệ cao trên tôm thẻ chân trắng và nuôi cá, tôm biển bằng lồng HDPE trên vùng biển mở đã cho năng suất, sản lượng cao; cùng với việc tiêu thụ các mặt hàng thủy sản nuôi khá thuận lợi nên người dân đã mạnh dạn thả nuôi.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 9/2025 ước được 31.402,2 tấn, tăng 5,07% so cùng kỳ năm trước: Cá 28.177,1 tấn, tăng 4,89%; tôm 1.564,3 tấn, tăng 5,26%; thủy sản khác 1.660,8 tấn, tăng 8,09%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 9/2025, sản lượng thủy sản khai thác được 27.867,6 tấn, tăng 5,51% so cùng kỳ năm trước (khai thác thủy sản biển 27.854,9 tấn, tăng 5,51% và khai thác thủy sản nội địa 12,7 tấn, tăng 1,93%); sản lượng thủy sản nuôi trồng được 3.534,6 tấn, tăng 1,77% (cá 1.154,1 tấn, giảm 10,05% chủ yếu sản lượng cá mú ở Cam Ranh do diện tích nuôi trồng bị thu hẹp và cá chẽm của Công ty TNHH Australis do thị trường xuất khẩu tiêu thụ chậm, ít đơn hàng; tôm 1.400,5 tấn, tăng 5,81% do nhu cầu tiêu thụ tôm hùm xanh trong nước và thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc tiếp tục ổn định, các hộ nuôi tôm thẻ nước lợ áp dụng công nghệ cao nuôi siêu thâm canh, con giống được đảm bảo về số lượng, chất lượng từ đó cho năng suất và sản lượng cao; thủy sản khác 980 tấn, tăng 13,11%, chủ yếu các hộ nuôi hào và ốc hương ở khu vực Đầm Nai, phường Ninh Chữ, xã Ninh Hải, xã Xuân Hải và xã Thuận Nam tập trung thu hoạch do nhu cầu tiêu thụ tăng cao, giá bán ổn định).



Tính chung chín tháng năm 2025, tổng sản lượng thủy sản được 230.812,1 tấn, tăng 2,57% so cùng kỳ năm trước: Cá được 200.347 tấn, tăng 1,75%; tôm 12.172,3 tấn, tăng 8,6%; thủy sản khác 18.292,8 tấn, tăng 8,15%. Trong tổng sản lượng thủy sản chín tháng năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác được 202.101,9 tấn, tăng 1,33% (khai thác thủy sản biển 201.972,9 tấn, tăng 1,33% và khai thác thủy sản nội địa 129 tấn, tăng 1,67%); sản lượng thủy sản nuôi trồng 28.710,2 tấn, tăng 12,2% (9.237,1 tấn cá, tăng 8,67%; 9.792,4 tấn tôm, tăng 8,13%; 9.680,7 tấn thủy sản khác, tăng 20,51%).

7. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đang duy trì đà phục hồi và tăng trưởng ổn định, khẳng định vai trò là trụ cột quan trọng trong cơ cấu kinh tế. Hiện nay, khu vực công nghiệp vẫn tập trung chủ lực vào các ngành truyền thống như chế biến thực phẩm, đóng tàu, sản xuất vật liệu xây

dựng và năng lượng, tạo ra nguồn thu lớn và giải quyết việc làm cho địa phương. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,42% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa tháng 9/2025 ước tăng 14,8% so tháng trước và tăng 23,38% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 26,38% và tăng 41,21%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,2% và tăng 10,18%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,1% và tăng 14,31%; riêng ngành công nghiệp khai khoáng giảm 12,74% và giảm 0,69%.

Ước tính quý III/2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh giảm 6,37% so quý trước và tăng 11,46% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 3,12% và tăng 15,38%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 9,59% và tăng 8,15%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,38% và tăng 17%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,76% và tăng 9,98%.

Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 6,42% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

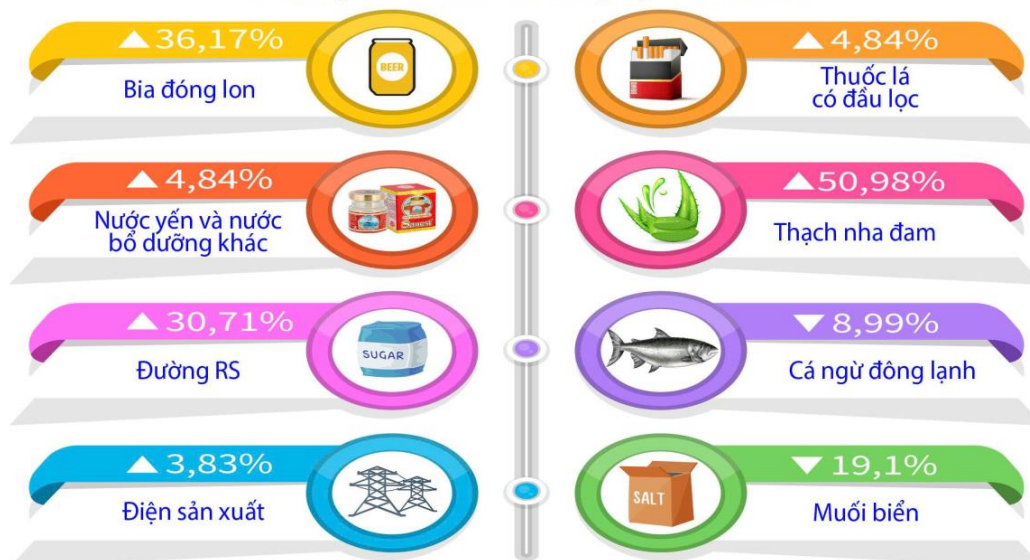
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 11,1%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,69%. Trong đó, một số ngành công nghiệp chiếm tỷ lớn tăng như: Dệt tăng 32,75%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,79% (trong đó chế biến thủy sản tăng 13,16% và sản xuất đường tăng 11,19%); sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 11,18%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,07%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,54%; Sản xuất đồ uống tăng 9,25%; sản xuất trang phục tăng 9,15%; sản xuất thuốc lá tăng 7,06%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,73%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm như: sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 3,43%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 27,05%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,83%, trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 2,8%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,71%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 5,77%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 2,14%.

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm ngành công nghiệp chín tháng năm 2025 tăng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng tăng 58,09%; thạch nha đam tăng 50,98%; cá khác đông lạnh tăng 46,98%; sợi tự nhiên tăng 42,06%; bia đóng lon tăng 36,17%; đường RS tăng 30,71%; bộ quần áo thể thao tăng 17,32%; tôm đông lạnh tăng 14,34%; thuốc viên tăng 10,48%; nước uống được tăng 6%; thuốc lá đầu lọc tăng 4,84%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 4,84%; điện thương phẩm tăng 4,6%; điện sản xuất tăng 3,83% (trong đó, điện gió tăng 18,19%; điện mặt trời tăng 2,94%). Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Bia đóng chai giảm 20,12%; muối biển giảm 19,1%; bàn bằng gỗ các loại giảm 15,98%; cá ngừ đông lạnh giảm 8,99%; đường RE giảm 4,02%;...

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9/2025 ước giảm 0,1% so với tháng trước và tăng 18,68% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2025, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,1% so cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 30,4%; dệt tăng 18,96%; sản xuất đồ uống tăng 11,72%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 9,57%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,05%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 8,97%. Bên cạnh đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: In, sao chép bản ghi các loại giảm 55,62%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 36,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 25,23%; sản xuất giường, tủ bàn ghế giảm 14,78%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 3,66%...

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2025 tăng 51,57% so cùng kỳ thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Sản xuất đồ uống gấp 6,11 lần; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 54,33%; sản xuất thuốc lá tăng 49,76%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 32,86%; sản xuất trang phục tăng 30,21%; dệt tăng 18,11%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 58,53%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 32,04%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 16,93%...

đ. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9/2025 tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 10,66% so cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng, giảm tương ứng các ngành như sau: Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,08% và tăng 3,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,07% và tăng 11,94%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,15% và tăng 1,45%; ngành khai khoáng giảm 1% và tăng 1,16%.

Tính chung chín tháng năm 2025, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 7,96% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 1,4%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,34%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,04%. Trong tổng chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Ngành khai khoáng giảm 4,01%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,04%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 2,15%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,92%.

8. Thương mại, dịch vụ

Chín tháng năm 2025, hoạt động bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực, nhu cầu tiêu dùng nội địa tiếp tục phục hồi mạnh. Bên cạnh đó, với sản phẩm du lịch đa dạng, thuận lợi về giao thông, Khánh Hòa luôn được du khách trong và ngoài nước lựa chọn là điểm đến tham quan, nghỉ dưỡng. Ngành du lịch tăng trưởng ổn định đã góp phần nâng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2025 ước được 148.583,9 tỷ đồng, tăng 15,58% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Bán lẻ hàng hóa 93.740,8 tỷ đồng, tăng 17,36%, doanh thu dịch vụ 54.843,1 tỷ đồng, tăng 12,66%.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 9/2025, thị trường bán lẻ hàng hóa nhìn chung ổn định mặc dù một số nhóm hàng chịu tác động mùa vụ nên có sự giảm nhẹ so với tháng

trước. Nhu cầu tiêu dùng nội địa tiếp tục phục hồi, đặc biệt trong lĩnh vực thực phẩm, may mặc và phương tiện đi lại. Bên cạnh đó, thu nhập hộ gia đình cải thiện, xu hướng tiêu dùng xanh, bền vững và các sản phẩm công nghệ thông minh cũng là động lực thúc đẩy thị trường. Ngoài ra, biến động giá cả trên thị trường thế giới, nhất là năng lượng và kim loại quý, tiếp tục ảnh hưởng trực tiếp đến tiêu dùng trong nước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9/2025 ước được 16.942,8 tỷ đồng, giảm 3,86% so tháng trước và tăng 17,15% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 10.744,6 tỷ đồng, giảm 0,41% và tăng 18,86%; ngành lưu trú và ăn uống 3.716,3 tỷ đồng, giảm 9,19% và tăng 18,34%; dịch vụ lữ hành 363,9 tỷ đồng, giảm 27,08% và tăng 2,61%; dịch vụ khác 2.118 tỷ đồng, giảm 5,51% và tăng 9,88%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III/2025 ước được 52.717,4 tỷ đồng, tăng 17,34% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 32.448,5 tỷ đồng, tăng 19,87% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân cũng như của khách du lịch tăng; ngành lưu trú và ăn uống 12.093,3 tỷ đồng, tăng 13,36% do nhu cầu du lịch của người dân tăng, cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi, chủ yếu là khách Hàn Quốc, Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Uzbekistan...; dịch vụ lữ hành 1.427,3 tỷ đồng, tăng 1,84%, nhờ vào lượng khách quốc tế tăng, tập trung cho các tour đất liền như thăm di tích, danh lam, thắng cảnh; tour đồng quê, làng nghề truyền thống,... và tour biển đảo trong mùa du lịch hè và chuỗi các ngày nghỉ Lễ trong tháng 9; dịch vụ khác 6.748,2 tỷ đồng, tăng 16,54%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2025	Ước tính chín tháng năm 2025	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 9 năm 2025	chín tháng năm 2025
Tổng số	16.942,8	148.583,9	+17,15	+15,58
- Ngành Thương mại	10.744,6	93.740,8	+18,86	+17,36
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.716,3	32.478,3	+18,34	+12,92
- Ngành Dịch vụ lữ hành	363,9	3.966,4	+2,61	+6,49
- Ngành Dịch vụ khác	2.118,0	18.398,4	+9,88	+13,63

Thị trường bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng, phản ánh sức mua ổn định của người dân trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động. Bên cạnh đó, sự phục hồi mạnh mẽ của thị trường khách quốc tế, cùng với lượng khách du lịch trong nước tăng vào những ngày đầu năm, chuỗi ngày Lễ trong tháng 4, mùa du lịch hè và Lễ 2/9 đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2025 ước được 148.583,9 tỷ đồng, tăng 15,58% so cùng kỳ năm trước: Bán lẻ hàng hóa 93.740,8 tỷ đồng, tăng 17,36% và doanh thu dịch vụ 54.843,1 tỷ đồng, tăng 12,66%, cụ thể:

Bán lẻ hàng hóa ước được 93.740,8 tỷ đồng, tăng 17,36% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm 38.005,3 tỷ đồng (chiếm khoảng 40,54% trong cơ cấu thị trường bán lẻ), tăng 9,75%, tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột trong tiêu dùng của người dân; hàng may mặc 3.317,3 tỷ đồng, tăng 14,77% nhờ đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh khuyến mãi và khai thác hiệu quả kênh bán hàng trực tuyến kết hợp cửa hàng truyền thống; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 6.774 tỷ đồng, tăng 12,55%, với các mặt hàng phục vụ mùa hè như quạt, máy lạnh, tủ lạnh, máy lọc không khí ghi nhận mức tiêu thụ tích cực, cùng với đó, xu hướng tiêu dùng hướng tới các sản phẩm tiết kiệm năng lượng, thông minh và thân thiện môi trường tiếp tục tạo động lực cho tăng trưởng; vật phẩm văn hóa, giáo dục 619 tỷ đồng, tăng 27,37% cho thấy sự quan tâm ngày càng lớn đối với giáo dục; gỗ và vật liệu xây dựng 6.135 tỷ đồng, tăng 6,59%; ô tô các loại 7.914,5 tỷ đồng, gấp 2,55 lần, đây là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong toàn bộ cơ cấu bán lẻ hàng hóa nhờ chính sách ưu đãi thuế, phí, cùng với nhu cầu cao từ du lịch, vận tải và xu hướng chuyển dịch sang xe điện, xe hybrid; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) 2.470 tỷ đồng, tăng 2,56%; xăng, dầu các loại 14.129,9 tỷ đồng, tăng 7,63% phản ánh nhu cầu đi lại, vận tải hàng hóa và du lịch nội địa tiếp tục duy trì ổn định; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 5.305,2 tỷ đồng, tăng mạnh 62,93% chủ yếu do ảnh hưởng từ giá vàng tăng mạnh...

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 32.478,3 tỷ đồng, tăng 12,92% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 7.717,9 tỷ đồng, tăng 12,48%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 24.760,4 tỷ đồng, tăng 13,06% chủ yếu do lượng khách du lịch tăng mạnh.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 3.966,4 tỷ đồng, tăng 6,49% so cùng kỳ năm trước, do lượng khách du lịch tăng cao; các điểm tham quan, vui chơi giải trí nổi tiếng như: VinWonders Nha Trang, Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, Viện Hải dương học, Vịnh Vĩnh Hy, Tháp Po Klong Garai, các làng nghề của đồng bào Chăm... thường xuyên được du khách đưa vào lịch trình tham quan.

Doanh thu dịch vụ khác ước được 18.398,4 tỷ đồng, tăng 13,63% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 6.375,3 tỷ đồng, tăng 7,02%, do thị trường bất động sản phục hồi trở lại; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.122,1 tỷ đồng, tăng 12,07%; giáo dục và đào tạo 722,4 tỷ đồng, tăng 27,82%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.072,4 tỷ đồng, tăng 11,33%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 6.426,4 tỷ đồng, tăng 20,4%;...

b. Du lịch⁴

Tháng 9 là tháng bắt đầu năm học mới cộng với vào mùa mưa, bão nên nhu cầu du lịch trong nước bắt đầu giảm. Tuy nhiên, tính chung chín tháng năm 2025, ngành Du lịch Khánh Hòa vẫn đang trên đà hồi phục và phát triển mạnh, không dừng lại ở thế mạnh truyền thống "biển xanh, cát trắng, nắng vàng", các đơn vị du lịch luôn không ngừng đa dạng hóa sản phẩm. Với bờ biển dài gần 500 km, những hải trình kết nối từ Nha Trang đi Vân Phong, Vĩnh Hy... mở ra hướng phát triển bền vững và đẳng cấp hơn cho du lịch biển. Nhiều gói sản phẩm du lịch mới nhằm kích cầu du lịch trong dịp cuối năm 2025 cũng đã được các doanh nghiệp du lịch khai thác và đưa vào vận hành như: Làng nghề Nha Trang Xưa tổ chức show diễn thực cảnh “Ánh sáng huyền thoại”; Nhà hát Đờn ca dân tộc Khánh Hòa tổ chức show diễn “Chum Show - Nụ hôn của nghệ thuật”; KDI Holdings tổ chức đêm nhạc La Tiên Show - The Cội tại quảng trường Trống Đồng... Bên cạnh đó, việc thu hút khách quốc tế đến du lịch Khánh Hòa mở ra kỳ vọng tươi sáng hơn nữa với Nghị quyết 229/NQ-CP miễn thị thực cho công dân 12 quốc gia châu Âu với thời hạn tạm trú 45 ngày; Nghị định 221/2025/NĐ-CP của Chính phủ về miễn thị thực cho các đối tượng đặc biệt như học giả, chuyên gia, nhà khoa học, nhà đầu tư... Đây là cơ sở cho ngành Du lịch hoàn thành chỉ tiêu đề ra, đạt tốc độ tăng trưởng hai con số trong năm 2025.



Doanh thu du lịch tháng 9/2025 ước được 5.439,7 tỷ đồng, giảm 33,38% so tháng trước và tăng 20,94% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 1.220 nghìn lượt khách, giảm 39,2% và tăng 17,09% với 3.189 nghìn ngày khách lưu

⁴Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

trú, giảm 35,89% và tăng 22,35%. Tính chung chín tháng năm 2025 các chỉ tiêu du lịch tăng khá so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch ước được 56.540,1 tỷ đồng, bằng 85,1% kế hoạch và tăng 19,2% so cùng kỳ năm trước; số lượt khách lưu trú được 14.164 nghìn lượt khách, bằng 89,91% và tăng 16,52%; với 35.174,6 nghìn ngày khách, bằng 89,16% và tăng 17,1% (trong đó khách quốc tế 4.307 nghìn lượt khách, bằng 79,83% và tăng 18,7%; 14.903,5 nghìn ngày khách bằng 79,56% và tăng 20,09%).

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung chín tháng năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu toàn tỉnh ước được 2.899,8 triệu USD tăng 4,7% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu tăng 8,75%; nhập khẩu giảm 1,39%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 9/2025 ước được 175,9 triệu USD, tăng 30,71% so tháng trước và giảm 14% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, giảm 20,5% và giảm 4,28%; kinh tế tư nhân 114,6 triệu USD, tăng 4,06% và tăng 17,95%; kinh tế tập thể 60 nghìn USD, tăng 58,14% và giảm 35,62%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 56,8 triệu USD, gấp 3,03 lần và giảm 44,69%.

Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 1.811,3 triệu USD, bằng 77,07% KH và tăng 8,75% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 1.134,9 triệu USD, tăng 16,16% (trong đó, kinh tế tư nhân 1.084,6 triệu USD, tăng 16,77%; kinh tế nhà nước được 49,7 triệu USD, tăng 5,98%; kinh tế tập thể 0,6 triệu USD, giảm 49,49%) và chiếm 62,66% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 676,4 triệu USD, giảm 1,78% và chiếm 37,34%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, hàng thủy sản và tàu biển là 02 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với trị giá xuất khẩu trên 500 triệu USD, cụ thể: Hàng thủy sản 629,2 triệu USD, chiếm 34,74% và tăng 1,88% so cùng

kỳ năm trước; phương tiện vận tải và cabin tàu 513 triệu USD, chiếm 28,32% và giảm 4,34%. Có 4 mặt hàng có giá trị xuất khẩu từ 100 đến dưới 500 triệu USD, chiếm tỷ trọng 31,54% là: 201,5 triệu USD cà phê, tăng 88,33%; 113,7 triệu USD hàng dệt may, tăng 20,29%; 136 triệu USD hàng hóa khác, tăng 13,14%; 120,2 triệu USD gỗ, tăng 5,17%. Có 4 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến dưới 100 triệu USD, chiếm tỷ trọng 4,95% như: 32,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 76,94%; 28,5 triệu USD vải các loại, tăng 54,68%; 13,3 triệu USD hạt điều, tăng 5,19%; 15 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm 24,61%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 2,9 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 2,29%; 1,8 triệu USD đá quý, kim loại quý và sản phẩm, tăng 35,96%.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh trong chín tháng năm 2025 như: Nhật Bản 195,5 triệu USD, tăng 13,73% so cùng kỳ năm trước; Mỹ 181,1 triệu USD, giảm 7,62%; Trung Quốc 143 triệu USD, giảm 13,03%; Li-bê-ri-a 109,5 triệu USD, tăng 1,78%; Xin-ga-po 112,2 triệu USD, giảm 18,36%; Đức 93,6 triệu USD, gấp 2,22 lần; Pa-na-ma 79,6 triệu USD, giảm 34,98%; Hàn Quốc 53,1 triệu USD, tăng 1,41%; Đài Loan 37,6 triệu USD, giảm 2,9%; Nga 28,1 triệu USD, tăng 17,34%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 9/2025 ước được 116,6 triệu USD, tăng 6,91% so tháng trước và giảm 20,14% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, giảm 55,13% và giảm 61,33%; kinh tế tư nhân 45,4 triệu USD, tăng 42,23% và giảm 6,01%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 65,7 triệu USD, tăng 1,25% và giảm 21,3%.

Tính chung chín tháng năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.088,5 triệu USD, bằng 70,68% KH và giảm 1,39% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 420,2 triệu USD, tăng 0,55% (kinh tế nhà nước 74,5 triệu USD, tăng 10,07%; kinh tế tư nhân 345,7 triệu USD, giảm 1,29%) và chiếm 38,6% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 668,3 triệu USD, giảm 2,57% và chiếm 61,4%.



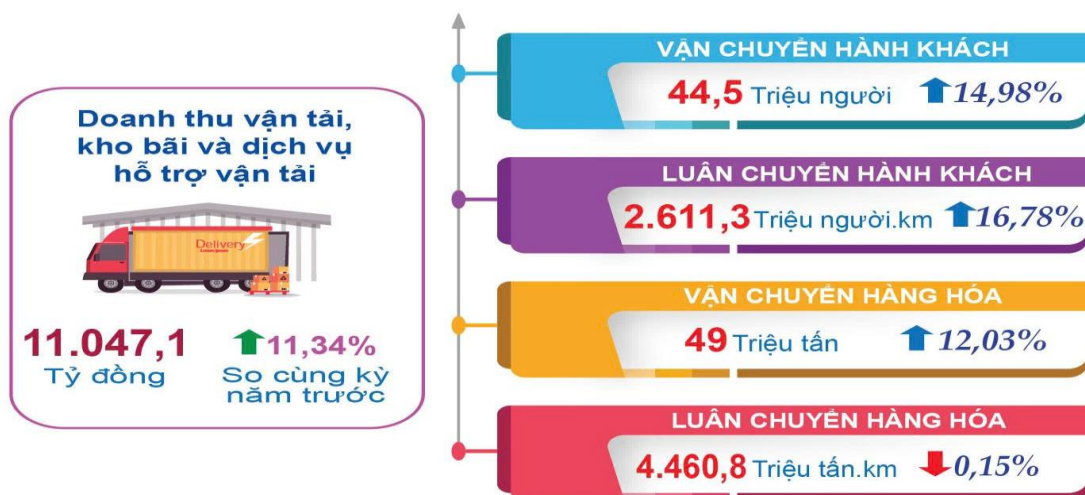
Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu chín tháng năm 2025 như: 20,7 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 4,56% so cùng kỳ năm trước; 215,3 triệu USD hàng thủy sản, giảm 4,59%; 241,8 triệu USD than đá, giảm 17,88%; 65,8 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, tăng 3,03%; 99,6 triệu USD sắt thép các loại, tăng 3,83%; 182,3 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 7,07%; 166,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 8,02%; 23,1 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 8,09%; 9,4 triệu USD nguyên phụ liệu được phẩm, tăng 31,18%; 20,9 triệu USD vải các loại, tăng 39,18%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu chín tháng năm 2025, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 403,8 triệu USD, chiếm 37,1% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 6,37% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 176,7 triệu USD giảm 30,51%; Trung Quốc 96,94 triệu USD, tăng 25,36%; Xin-ga-po 39 triệu USD, tăng 50,39%; Đài Loan 27 triệu USD, giảm 53,83%; Nhật Bản 17 triệu USD, giảm 42,36%; Mỹ 23,2 triệu USD, tăng 0,14%.

Cán cân thương mại hàng hóa chín tháng năm 2025, xuất siêu được 722,8 triệu USD, bằng 39,9% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 714,7 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu được 8,1 triệu USD.

10. Vận tải

Hoạt động vận tải trong tháng 9/2025 giảm nhẹ so với tháng trước do bắt đầu vào mùa mưa, nhu cầu đi lại của người dân và du khách có xu hướng giảm. Nhưng tính chung chín tháng 2025, với sự tăng trưởng của thị trường khách du lịch cùng với điều kiện giao thông thuận lợi, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, du khách và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất và tiêu dùng trong nước. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải chín tháng năm 2025 ước tăng 11,34% so cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách vận chuyển tăng 14,98%; khối lượng hàng hóa vận chuyển tăng 12,03%.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 9/2025 ước được 1.279,8 tỷ đồng, giảm 1,69% so với tháng trước và tăng 5,47% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Vận tải hành khách được 294,1 tỷ đồng, giảm 3,71% và tăng 16,24%; vận tải hàng hóa 513 tỷ đồng, tăng 0,52% và giảm 1,09%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 472,8 tỷ đồng, giảm 2,75% và tăng 6,99%.

Tính chung chín tháng năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 11.047,1 tỷ đồng, tăng 11,34% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 6.635,7 tỷ đồng, tăng 15,47%; vận tải đường biển 369,2 tỷ đồng, giảm 22,31% chủ yếu do công ty TNHH Quang Minh, đơn vị vận tải hàng hóa đường biển lớn của tỉnh có doanh thu giảm mạnh. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải chín tháng năm 2025: Vận tải hành khách được 2.293 tỷ đồng, tăng 15,56% so cùng kỳ năm trước; vận tải hàng hóa được 4.711,9 tỷ đồng, tăng 11,19%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.042,2 tỷ đồng, tăng 9,25%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 9/2025 ước được 5.581,5 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 4,26% so với tháng trước và tăng 1,29% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 336.155 nghìn lượt khách.km, giảm 1,71% và tăng 13%.

**Vận tải hành khách chín tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	44.530,9	2.611.256,5	+14,98	+16,78
- Đường bộ	41.285,4	2.583.562,6	+15,54	+16,90
- Đường biển	3.245,5	27.693,9	+8,31	+6,18

Tính chung chín tháng năm 2025, vận tải hành khách ước được 44.530,9 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 14,98% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 41.285,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,54%; đường biển được 3.245,5 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 8,31%); luân chuyển được 2.661.256,5 nghìn lượt khách.km, tăng 16,78% (đường bộ 2.583.562,6 nghìn lượt khách.km tăng 16,9%; đường biển 27.693,9 nghìn lượt khách.km, tăng 6,18%).

Vận tải hàng hóa tháng 9/2025 ước được 5.344,8 nghìn tấn, tăng 0,74% so tháng trước và tăng 1,29% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 484.286 nghìn tấn.km, giảm 1,22% và giảm 12,34%.

**Vận tải hàng hóa chín tháng năm 2025
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	49.023,4	4.460.808,2	+12,03	-0,15
- Đường bộ	48.668,3	3.902.322,3	+12,87	+12,16
- Đường biển	355,1	558.485,9	-44,63	-43,50

Tính chung chín tháng năm 2025, vận tải hàng hóa ước được 49.023,4 nghìn tấn, tăng 11,03% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 48.668,3 nghìn tấn, tăng 12,87%; đường biển được 355,1 nghìn tấn, giảm 44,63%); luân chuyển hàng hóa 4.460.808,2 nghìn tấn.km, giảm 0,15% (đường bộ 3.902.322,3 nghìn tấn.km, tăng 12,16%; đường biển 558.485,9 nghìn tấn.km, giảm 43,5%).

11. Một số tình hình xã hội

a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Ngay từ đầu năm 2025, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã tập trung triển khai đồng bộ các giải pháp, chương trình hành động nhằm phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội. Nhờ đó, đời sống các tầng lớp dân cư tiếp tục ổn định; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững; các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ về tiền lương, tiền thưởng, hỗ trợ Tết cho người lao động; dịch bệnh trên người, trên vật nuôi được kiểm soát tốt; nhiều chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội được quan tâm thực hiện đầy đủ theo quy định.

Thực hiện chính sách người có công được triển khai đồng bộ với nhiều nội dung trọng tâm; giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan người có công và thân nhân người có công đảm bảo đúng quy định; thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành; tổ chức đưa đại biểu người có công dự tham dự Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tại thủ đô Hà Nội (02/9/1945-02/9/2025).

Toàn tỉnh hiện đang quản lý 87.660 hồ sơ người có công với cách mạng, tổng số đối tượng được chi trả trợ cấp hàng tháng là 8.371 đối tượng với số tiền trợ cấp thường xuyên gần 25 tỷ đồng/tháng. Tổng số tiền trợ cấp hàng tháng trong quý III năm 2025 là 73,3 tỷ đồng; đã thăm, tặng quà cho người có công và thân nhân người có công ngày Thương binh Liệt sĩ (27/7) với số tiền gần 7 tỷ đồng.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cụ thể: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Thông qua đó đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Tính đến tháng 9/2025, tỉnh đã cấp cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP 541.390 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 14.867 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ07 là 19.763 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 19.349 thẻ; dân tộc thiểu số là 220.003 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 40.0854 thẻ; xã đảo là 25.123 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 202.200 thẻ.

b. Lao động và việc làm

Đã triển khai các lớp hỗ trợ đào tạo cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa; thực hiện lấy ý kiến nhằm rà soát danh mục ngành nghề và mức chi phí đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Chín tháng năm 2025, đã giải quyết việc làm cho hơn 15.000 lao động, tổ chức cho 376 lao động đi làm việc ở nước ngoài; triển khai đồng bộ các chính sách về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động và bảo hiểm xã hội trên địa bàn tỉnh.

c. Giáo dục

Ngành giáo dục đã tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Toàn tỉnh có 21.127 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó có: 20.727 thí sinh đăng ký dự thi theo Chương trình GDPT 2018, 400 thí sinh đăng ký dự thi theo Chương trình GDPT 2006. Đã thành lập 52 điểm thi, với 905 phòng thi, các điểm thi được bố trí hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi cho các thí sinh tham gia dự thi; kết quả, tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 của tỉnh Khánh Hòa đạt 97,71%, sau phúc khảo đạt tỷ lệ 97,75% bao gồm tất cả các loại hình.

Trên địa bàn tỉnh hiện có 2 cơ sở giáo dục nghề nghiệp được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp; 100% cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đều thực hiện công tác tự kiểm định chất lượng năm 2024, tỷ lệ các trường tự đánh giá đạt là 70%; 02

trường cao đẳng và 6 trường trung cấp thực hiện rà soát cập nhật 24 Chương trình đào tạo trình độ cao đẳng và trung cấp phù hợp với quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực của người học, những tiến bộ của khoa học, công nghệ trong lĩnh vực ngành, nghề đào tạo, các kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình, những thay đổi trong các môn học, mô đun hoặc nội dung chuyên môn để phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của thị trường lao động.

d. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khỉ, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống bệnh Chikungunya; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan trên địa bàn tỉnh.

Ước tháng 9/2025, toàn tỉnh ghi nhận 416 ca Sốt xuất huyết, giảm 903 ca so với tháng trước và tăng 396 ca so cùng kỳ năm trước; 06 ca Sốt rét, giảm 01 ca và giảm 05 ca; 210 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 60 ca và giảm 14 ca; 35 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 13 ca và giảm 32 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh cho 344 nghìn lượt người; điều trị nội trú 25,9 nghìn lượt; phẫu thuật 4.733 ca; đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.200 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.700 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 2.050 phụ nữ có thai.

Chín tháng năm 2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 6.362 ca Sốt xuất huyết, gấp 2,77 lần so cùng kỳ năm trước, trong đó có 02 ca tử vong; 1.949 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 20,91%; 76 ca Sốt rét (03 ca sốt rét ác tính), giảm 59,79%; 292 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 31,13%%; đã khám chữa bệnh cho 3.145,2 nghìn lượt người; điều trị nội trú 252,5 nghìn lượt người; phẫu thuật 42.276 lượt người; thực hiện tiêm đủ liều cho 17.294 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 17.539 trẻ em dưới 19 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 16.181 phụ nữ có thai.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác phòng, chống dịch bệnh đối với các cơ sở có bếp ăn tập thể, cung cấp suất ăn sẵn, kinh doanh dịch vụ ăn uống. Chín tháng năm 2025 (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 15/9/2025), trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm; đã lập biên bản vi phạm hành chính và kiến nghị xử phạt vi phạm hành

chính đối với 05 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống vi phạm quy định về an toàn thực phẩm với hành vi không thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước; không bảo đảm ngăn ngừa nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm đã qua chế biến trong bố trí bếp ăn; chứa đựng thực phẩm trên thiết bị, dụng cụ, vật liệu không bảo đảm vệ sinh.

Trong tháng 9/2025, đã phát hiện thêm 18 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.592 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.413 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.654 người.

đ. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan Kỷ niệm 95 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025); kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2025); kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng tỉnh Khánh Hòa (02/4/1975 - 02/4/2025); kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); kỷ niệm 71 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2025); kỷ niệm 135 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890- 19/5/2025); kỷ niệm 100 năm Ngày Báo chí cách mạng Việt Nam (21/6/1925 - 21/6/2025); kỷ niệm 80 năm ngày Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025); kỷ niệm 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2025); tuyên truyền Đại hội Đảng bộ các cấp, Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030, tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục. Chín tháng năm 2025, ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức thành công các chương trình nghệ thuật đặc biệt kỷ niệm các ngày Lễ lớn; tổ chức định kỳ hàng tuần các Hoạt động biểu diễn Nghệ thuật đường phố và Hoạt động Hô hát Bài Chòi; tổ chức 302 buổi chiếu phim lưu động kết hợp tuyên truyền các ngày lễ, các sự kiện nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ chính trị tại các vùng sâu, vùng xa và trên các xã địa bàn miền núi. Tổ chức trưng bày, triển lãm tranh, ảnh tư liệu tại nơi diễn ra Đại hội Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030; thực hiện triển lãm “Không gian văn hóa Trầm Hương” nhằm quảng bá giá trị di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; trưng bày chuyên đề “Dấu ấn thời gian” qua một số bộ sưu tập; trưng bày chuyên đề “Gốm Chăm xưa và nay”...

Về thể thao thành tích cao, chín tháng năm 2025, các đội tuyển đã tham gia 79 giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế với tổng số huy chương đạt được là 476 bộ (104 Vàng, 152 Bạc, 220 Đồng); 61 vận động viên cấp kiện tướng; 123 vận động viên cấp I và 08 vận động viên cấp II quốc gia.

e. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/8/2025 đến 14/9/2025, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 38 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 22 người, bị thương 23 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 08 vụ, số người chết tăng 02 người, số người bị thương tăng 07 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 22 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương giảm 29 người.

Tính chung chín tháng năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/9/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 384 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 221 người, bị thương 262 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 10 vụ, làm chết 10 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ giảm 130 vụ, số người chết giảm 9 người, số người bị thương giảm 159 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 6 vụ, số người chết tăng 6 người.

g. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶

Tháng 9/2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 05 vụ cháy, nổ; làm 01 người chết; tài sản thiệt hại ước tính 1,5 tỷ đồng, 01 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại. So tháng trước, số vụ cháy, nổ tăng 01 vụ; số người chết tăng 01 người; giá trị thiệt hại tăng 1,4 tỷ đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 02 vụ; số người chết tăng 01 người; giá trị thiệt hại giảm 1,1 tỷ đồng.

Tính chung chín tháng năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 20 vụ cháy, nổ, giảm 24 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 01 người, tăng 01 người; làm bị thương 01 người, tăng 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 7 tỷ đồng, giảm 3,3 tỷ đồng, 01 vụ đang được thống kê giá trị thiệt hại.

Tóm lại: Chín tháng năm 2025, dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy cùng với sự giám sát, đồng hành của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp tục nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, điều hành trên tất cả các lĩnh vực công tác; chấp hành, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương. Theo đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa trong chín tháng năm 2025 tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, tăng trưởng so với cùng

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

kỳ năm trước trên nhiều lĩnh vực, cụ thể: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tăng 7%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 9,53%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 15,58%; doanh thu du lịch tăng 19,2%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 8,75%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 47,07%;... Cùng với đó, công tác bảo đảm an sinh xã hội được chú trọng, thực hiện đầy đủ, kịp thời, công khai, minh bạch; chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát đạt kết quả tốt, đến nay đã hoàn thành; công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe Nhân dân được tăng cường; nhiều chương trình văn hoá, nghệ thuật được tổ chức, tạo khí thế vui tươi, phấn khởi cho Nhân dân và thu hút du khách. Công tác sắp xếp tổ chức bộ máy được thực hiện quyết liệt với tinh thần đổi mới sáng tạo, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo chỉ đạo của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội. Công tác sáp nhập, vận hành chính quyền địa phương hai cấp được bảo đảm thông suốt, hiệu quả, chủ động, kịp thời hướng dẫn, xử lý các vấn đề phát sinh. Cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, chuyển đổi số được thúc đẩy mạnh mẽ. Công tác xử lý các dự án tồn đọng, chậm tiến độ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các dự án trọng điểm được chỉ đạo quyết liệt. Quốc phòng được củng cố, tăng cường; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Bước sang quý IV/2025 là giai đoạn quan trọng nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Theo đó, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương cần nghiêm túc quán triệt, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực vượt qua thách thức để thực hiện tốt nhất, phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu của năm, nhất là hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 đạt 8,1%, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế 2 con số năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030. Trong đó, chú trọng thực hiện hiệu quả các nội dung trọng tâm sau:

Một là, Khẩn trương triển khai các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Hai là, Tiếp tục ưu tiên tối đa cho thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo đảm hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2025 đạt 8,1%. Tập trung thúc đẩy 04 động lực tăng trưởng kinh tế gồm: công nghiệp, năng lượng; du lịch, dịch vụ; đô thị xây dựng theo Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 của Tỉnh ủy.

Ba là, Triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, các công trình, dự án quan trọng, trọng điểm quốc gia, dự án liên vùng; quyết liệt tăng tốc giải ngân vốn đầu tư công (giao chỉ tiêu giải ngân cho từng đơn vị, từng dự án),

tháo gỡ điểm nghẽn các khó khăn vướng mắc các dự án, tạo động lực cho hoạt động xây dựng tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bốn là, *Thúc đẩy sản xuất công nghiệp (nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; các ngành công nghiệp hỗ trợ; ngành năng lượng) đây là vai trò quan trọng đóng góp vào tăng trưởng trong năm 2025; tiếp tục theo dõi nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ hoạt động sản xuất kinh doanh; tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu. Tăng cường xúc tiến thương mại, phát triển mạnh thị trường trong nước; tổ chức các chương trình kết nối cung cầu hàng hóa để kích cầu tiêu dùng.*

Năm là, *Quyết liệt triển khai các nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao chất lượng cạnh tranh cấp tỉnh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao các chỉ số đánh giá, xếp hạng năng lực của tỉnh: Chỉ số PCI, Chỉ số PAR INDEX, Chỉ số DTI, Chỉ số PII, Chỉ số PAPI...*

Sáu là, *Chú trọng phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, y tế, giáo dục; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách an sinh xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân. Tiếp tục tăng cường bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.*

Tăng cường phòng chống dịch bệnh, chủ động triển khai các giải pháp phòng, chống thiên tai trong mùa mưa lũ nhằm hạn chế thấp nhất các trường hợp mất an toàn xảy ra do thiên tai, bảo đảm cao nhất tính mạng, tài sản của người dân./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

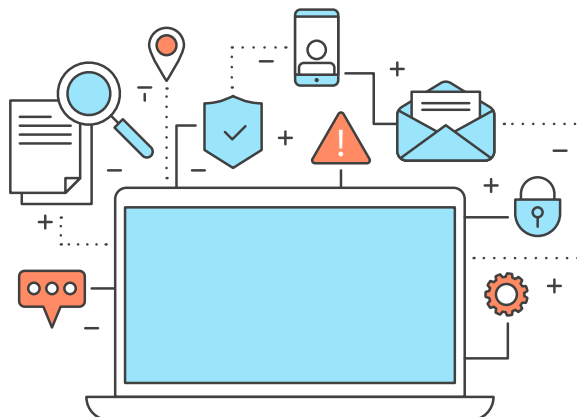
9 tháng năm 2025

GRDP

Theo giá hiện hành

148.968,5 tỷ đồng

↑ 7% so cùng kỳ năm trước



Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản

24.011,4

↑ 2,66%

Khu vực Công nghiệp và xây dựng

54.113,9

↑ 8%

Khu vực Dịch vụ

59.979,8

↑ 7,78%

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm

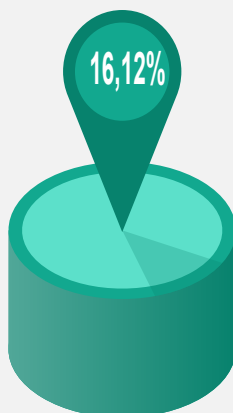
10.863,4

↑ 7,69%

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



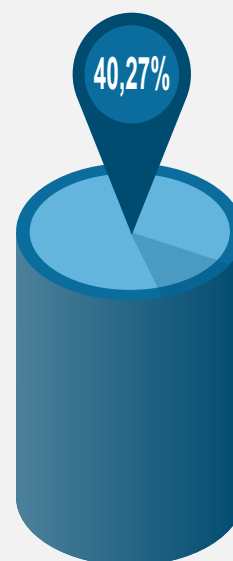
Thuế SP trừ trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp và thủy sản



Công nghiệp và xây dựng



Dịch vụ

NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước



Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

117.613,5 ↑0,03%



Diện tích gieo trồng
lúa (ha)

79.366,5 ↑1,07%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)

Trâu, bò
189,8 ↓0,49%



Lợn
308,5 ↓17,34%



Gia cầm
5.377,9 ↑1,1%



LÂM NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng gỗ khai thác

104,6 nghìn m³ ↑62,05%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

245 ha ↓69,82%



THỦY SẢN

so cùng kỳ năm trước

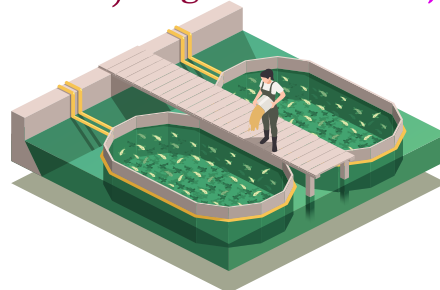
Sản lượng khai thác

202,1 nghìn tấn ↑1,33%



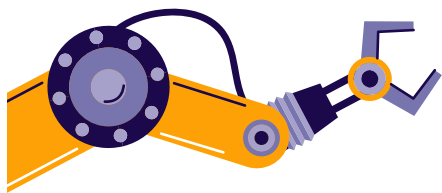
Sản lượng nuôi trồng

28,7 nghìn tấn ↑12,2%

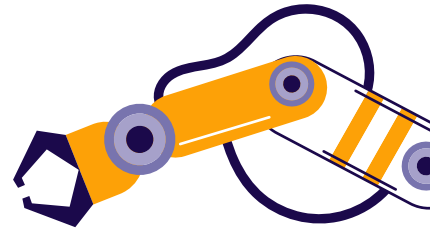


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước



106,42%



Khai khoáng
111,1%



Chế biến, chế tạo
109,69%

**Điện, khí đốt,
nước nóng**



102,83%

**Cung cấp nước,
hoạt động quản
lý, xử lý rác thải**



104,71%

TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 19/9/2025)

**Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới**

2.114
Doanh nghiệp **↑20,94%**
so cùng kỳ năm trước



Vốn đăng ký mới

16.782,4
Tỷ đồng **↓42,08%**
so cùng kỳ năm trước

954

**Doanh nghiệp hoạt động
trở lại**

↑40,5%

1.927

**Doanh nghiệp tạm ngừng
hoạt động**

↓1,53%

490

**Doanh nghiệp đã
giải thể**

↑41,21%

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

73.681,3
tỷ đồng

↑9,53%
so cùng kỳ
năm trước



Vốn nhà nước

16.755,2
tỷ đồng

↓28,13%

Vốn ngoài nhà nước

55.365,8
tỷ đồng

↑40,83%

Vốn FDI

1.560,3
tỷ đồng

↓66,41%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

28.386 tỷ đồng

↑47,07%
so cùng kỳ năm trước



Tổng chi Ngân sách

23.227,8 tỷ đồng

↑34,47%
so cùng kỳ năm trước



THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **148.584** tỷ đồng **↑15,58%** so cùng kỳ năm trước



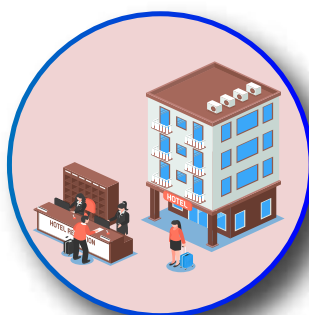
Bán lẻ

93.741 tỷ đồng
↑17,36%



Dịch vụ lữ hành

3.967 tỷ đồng
↑6,49%



Lưu trú, ăn uống

32.478 tỷ đồng
↑12,92%



Dịch vụ khác

18.398 tỷ đồng
↑13,63%

XUẤT, NHẬP KHẨU

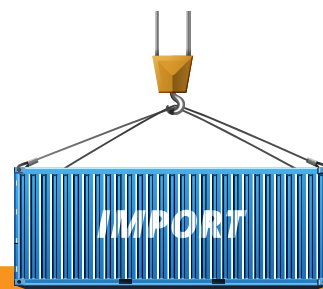
Xuất khẩu

1.811,3 triệu USD

↑8,75%
so cùng kỳ năm trước



→ Xuất siêu ←
722,8 triệu USD



Nhập khẩu

1.088,5 triệu USD

↓1,39%
so cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận chuyển hành khách

44,5 triệu lượt người ↑ 14,98%



Luân chuyển hành khách

2.611,3 triệu lượt người.km ↑ 16,78%



Vận chuyển hàng hóa

49 triệu tấn ↑ 12,03%



Luân chuyển hàng hóa

4.460,8 triệu tấn.km ↓ 0,15%

CHỈ SỐ GIÁ

Bình quân 9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm 2024

Chỉ số giá tiêu dùng

102,33%



Chỉ số giá vàng

139,9%



Chỉ số giá Đô la Mỹ

103,05%



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2025

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh
sốt xuất huyết

6.362

ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

1.949

ca



Ngộ độc
thực phẩm

0

vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/9/2025)

Số vụ tai nạn

384

vụ

↓130

Số người chết

221

người

↓09

Số người bị thương

262

người

↓159

Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/9/2025)

20 vụ cháy

↓24 vụ cháy



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2025 theo giá hiện hành

Triệu đồng

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	Cơ cấu 9 tháng năm 2024 (%)	Cơ cấu 9 tháng năm 2025 (%)
TỔNG SỐ	135.661.791,4	148.968.513,0	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	23.251.030,3	24.011.456,8	17,14	16,12
Công nghiệp và xây dựng	49.162.701,4	54.113.890,3	36,24	36,32
<i>Công nghiệp</i>	36.082.920,2	38.931.078,2	26,60	26,13
<i>Xây dựng</i>	13.079.781,1	15.182.812,1	9,64	10,19
Dịch vụ	53.404.927,9	59.979.807,2	39,37	40,27
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9.843.131,8	10.863.358,7	7,25	7,29

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 9 tháng năm 2025 theo giá so sánh

Triệu đồng

Chỉ tiêu	9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	67.263.303,9	71.974.473,8	107,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	11.119.971,6	11.415.738,2	102,66
Công nghiệp và xây dựng	23.114.142,7	24.963.705,7	108,00
<i>Công nghiệp</i>	15.549.766,0	16.374.808,1	105,31
<i>Xây dựng</i>	7.564.376,7	8.588.897,6	113,54
Dịch vụ	28.003.759,8	30.183.394,1	107,78
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.025.429,8	5.411.635,8	107,69

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 9 tháng năm 2025	Thực hiện 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2025 so với (%)	
				KH 2025	9T/2024
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 9 năm 2025)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2024-2025)	ha	117.613,5	117.574,1	76,91	100,03
- Lúa	ha	79.366,5	78.528,7		101,07
+ Lúa Đông Xuân	"	36.118,3	36.686,0		98,45
+ Lúa Hè Thu	"	32.681,2	31.436,7		103,96
+ Lúa Mùa	"	10.567,0	10.406,0		101,55
- Các loại cây khác	ha	38.247,0	39.045,4		97,96
Trong đó:					
+ Ngô	"	14.996,8	15.050,2		99,65
+ Khoai lang	"	288,9	276,8		104,37
+ Đậu tương	"	14,0	15,4		90,91
+ Lạc	"	952,7	1.000,5		95,22
+ Rau các loại	"	11.509,5	11.415,0		100,83
+ Đậu các loại	"	3.597,4	3.483,2		103,28
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	104.569,3	64.528,9		162,05
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	245,0	811,8		30,18
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	230.812,1	225.029,2	83,28	102,57
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	202.101,8	199.439,6	84,60	101,33
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	28.710,2	25.589,6	75,08	112,20
* Sản xuất giống thủy sản	triệu con	40.295,5	36.259,7		111,13
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	4.702,1	4.791,8	95,50	98,13

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 9 năm 2025 so với tháng trước	Ước tính tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,80	123,38	106,42
- Khai khoáng	87,26	99,31	111,10
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,20	110,18	109,69
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,43	122,79	111,79
Sản xuất đồ uống	89,27	92,26	109,25
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	98,53	107,43	107,06
Dệt	98,19	122,91	132,75
Sản xuất trang phục	136,87	148,56	109,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	104,45	124,52	96,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	116,32	38,73	100,48
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,13	136,31	101,73
In, sao chép bản ghi các loại	108,96	31,24	45,70
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	100,00	160,00	605,59
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	103,14	105,81	109,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	113,97	132,97	310,73
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,12	111,53	72,95
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	98,20	108,96	108,14
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	109,47	206,52	213,83
Sản xuất phương tiện vận tải khác	131,59	112,82	111,18
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,97	110,29	110,07
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	101,43	158,88	140,79
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	102,75	107,62	220,42
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	126,38	141,21	102,83
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,10	114,31	104,71

5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	122.358,6	1.229.449,8	105,34	158,09
- Muối biển	tấn	33.566,5	234.880,8	90,08	80,90
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.925,4	21.536,4	102,86	91,01
- Cá khác đông lạnh	tấn	3.395,2	23.735,2	226,20	146,98
- Tôm đông lạnh	tấn	3.347,1	29.973,4	109,28	114,34
- Đường RE	tấn	-	76.169,6	-	95,98
- Đường RS	tấn	-	81.779,4	-	130,71
- Thạch nha đam	tấn	1.558,0	16.663,2	82,43	150,98
- Bia đóng chai	nghìn lít	227,5	663,1	-	79,88
- Bia đóng lon	nghìn lít	8.927,7	88.622,5	111,91	136,17
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	2.913,1	44.103,2	83,68	104,84
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	95.175,0	847.284,9	104,76	104,84
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	603,4	5.070,5	129,94	142,06
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	550,0	3.826,0	178,11	117,32
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.301,2	32.844,9	148,84	67,55
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	5.593,5	38.581,0	170,36	173,80
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	3.596,6	36.411,5	87,30	84,02
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.695,5	13.635,8	138,81	103,83
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	496,1	3.854,2	120,26	104,60

6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	9T/2024
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 19/9/2025)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	137	2.114	116,10		120,94
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	482,5	16.782,4	3,00		57,92
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	38	954	122,58		140,50
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	78	1.927	123,81		98,47
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	52	490	152,94		141,21
b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	triệu đồng	-	73.681.288	-	68,30	109,53
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	16.755.229	-	-	71,87
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	55.365.809	-	-	140,83
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	1.560.250	-	-	33,59
c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.456.001	7.914.947	146,88	45,14	134,25
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	1.432.961	7.648.709	206,92	44,51	147,40
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	23.040	266.238	7,71	76,14	37,69

7. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	9T/2024
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	24.666.034	223.235.712	111,77		112,14
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	16.942.790	148.583.905	117,15	76,01	115,58
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	10.744.575	93.740.788	118,86		117,36
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.716.326	32.478.349	118,34		112,92
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	363.852	3.966.417	102,61		106,49
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.118.037	18.398.350	109,88		113,63
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	175.920	1.811.254	86,00	77,07	108,75
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	12.713	96.766	145,84		104,08
- Cà phê	"	1.610	38.114	206,41		126,28
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	5	-		62,50
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	2	13			260,00
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	116.605	1.088.500	79,86	70,68	98,61
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	41	233			289,51
- Xơ, sợi dệt các loại	"	35	5.217	4,40		274,35
- Sắt, thép các loại	"	16.986	132.745	108,52		106,48
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	5.439.680	56.540.102	120,94	85,10	119,20
- Khách lưu trú	lượt người	1.220.000	14.163.952	117,09	89,91	116,52
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	506.000	4.307.004	142,49	79,83	118,70
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.189.000	35.174.617	122,35	89,16	117,10
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.761.000	14.903.513	142,84	79,56	120,09

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 9 năm 2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 9 năm 2024	Tháng 12 năm 2024	Tháng 8 năm 2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	119,07	103,14	102,75	100,19	102,33
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,69	103,63	103,15	100,15	103,16
<i>Trong đó: Lương thực</i>	139,67	98,59	97,97	99,64	98,11
<i>Thực phẩm</i>	118,38	104,20	103,72	100,21	104,07
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	119,17	104,28	103,86	100,19	103,20
2. Đồ uống và thuốc lá	116,46	102,83	102,11	100,00	102,69
3. May mặc, giày dép và mũ nón	114,04	102,30	101,79	100,26	102,09
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	130,97	104,84	104,22	100,17	103,64
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,23	101,22	100,93	100,06	101,14
6. Thuốc và dịch vụ y tế	122,80	111,07	111,05	100,00	112,65
7. Giao thông	105,15	101,00	99,98	100,76	95,64
8. Bưu chính, viễn thông	100,18	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Giáo dục	115,26	98,49	100,43	100,25	96,99
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	108,80	100,78	100,71	100,03	100,68
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	131,75	102,98	102,51	100,14	106,74
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	317,57	156,20	146,63	107,28	139,90
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	114,98	106,19	103,92	100,80	103,05

9. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.279,8	11.047,1	105,47	111,34
- Vận tải hành khách	"	294,1	2.293,0	116,24	115,56
- Vận tải hàng hóa	"	513,0	4.711,9	98,91	111,19
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	423,0	3.640,1	107,66	108,63
- Bưu chính, chuyển phát	"	49,8	402,0	101,61	115,18
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngành l ng	5.581,5	44.530,9	112,93	114,98
+ Đường bộ	ngành l ng	5.216,3	41.285,4	112,71	115,54
+ Đường thủy	"	365,2	3.245,5	116,12	108,31
- Luân chuyển	ngành l ng.km	336.155,0	2.611.256,5	113,00	116,78
+ Đường bộ	ngành l ng.km	333.022,0	2.583.562,6	112,95	116,90
+ Đường thủy	"	3.133,0	27.693,9	118,71	106,18
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngành tấn	5.344,8	49.023,4	101,29	112,03
+ Đường bộ	ngành tấn	5.307,2	48.668,3	102,20	112,87
+ Đường thủy	"	37,6	355,1	44,98	55,37
- Luân chuyển	ngành t.km	484.286,0	4.460.808,2	87,66	99,85
+ Đường bộ	ngành t.km	425.514,0	3.902.322,3	101,54	112,16
+ Đường thủy	"	58.772,0	558.485,9	44,05	56,50

10. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với (%)	
					KH 2025	9T/2024
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	triệu đồng	1.740.761	28.386.000	124,32	95,93	147,07
* Thu nội địa	"	1.585.338	27.056.000	123,94	100,65	159,11
- Thu từ DNNN Trung ương	"	103.777	1.254.005	97,98	107,18	127,31
- Thu từ DNNN địa phương	"	456.956	3.020.000	153,71	81,89	111,68
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	160.474	1.113.000	283,10	78,11	108,74
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	253.136	6.510.000	80,37	108,32	161,27
- Thuế thu nhập cá nhân	"	110.276	1.650.000	87,68	93,48	120,89
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	62.887	710.000	73,93	45,37	111,12
- Thu xổ số kiến thiết	"	32.906	407.000	124,56	99,27	129,38
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2			100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.656	20.000	34,52	60,61	94,22
- Tiền sử dụng đất	"	128.715	7.580.000	155,27	254,36	410,00
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	111.206	2.360.000	766,73	45,48	105,84
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	564	157.000	2.256,00	31,21	298,31
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	329	12.603	9,23	70,80	78,43
- Lệ phí trước bạ	"	52.507	540.000	72,96	90,76	115,75
- Thu phí và lệ phí	"	41.529	460.000	102,74	73,60	96,00
- Thu khác ngân sách:	"	32.318	737.000	76,04	135,23	127,25
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	11.011	105.000	174,36	115,38	113,09
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	5	390	-	195,00	81,08
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	25.086	420.000	-	156,72	279,20
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	155.423	1.330.000	128,33	49,08	57,92
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	triệu đồng	1.910.978	23.227.800	90,83	70,55	134,47
* Chi đầu tư phát triển	"	672.369	10.300.000	68,32	77,90	130,05
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	-	-			
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-		-	
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	42	23.500		60,88	93,77
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	1.000		46,08	8,22
* Dự phòng ngân sách	"	-	-		-	
* Chi thường xuyên	"	1.238.567	12.902.800	110,61	76,82	139,06
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	53.245	1.080.000		48,68	
- Chi sự nghiệp văn xã	"	853.524	7.112.900		69,88	
- Chi quản lý hành chính	"	265.751	3.980.000		105,52	
- Chi quốc phòng, an ninh	"	64.826	493.000		91,17	
- Chi khác ngân sách	"	1.221	236.900		272,82	
* Chi khác	"	-	500,00			

11. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/8/2025 đến 14/9/2025)*

Chỉ tiêu	Tháng 9 năm 2025	9 tháng năm 2025	Tháng 9 năm 2025 so với kỳ trước (%)	Tháng 9 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	38	394	122,58	63,33	76,06
Đường bộ	38	384	126,67	63,33	74,71
Đường sắt	-	10	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	22	231	104,76	88,00	98,72
Đường bộ	22	221	110,00	88,00	96,09
Đường sắt	-	10	-	-	250,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	23	262	143,75	44,23	62,23
Đường bộ	23	262	143,75	44,23	62,23
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	5	20	125,00	166,67	45,45
Số người chết (Người)	1	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) ^(*)	1.526	7.021	1.241	58,70	68,16